

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Số: H6 /CSBR-TCHC

V/v: Công bố thông tin
BCTC Quý IV năm 2020.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN.

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên : Huỳnh Thị Từ Ái.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0915.504155; Cơ quan : 0254.3881978.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020.

Ngày 20/01/2021, Công ty đã công bố thông tin BCTC quý IV/2020. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2021.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin



Huỳnh Thị Từ Ái

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.542.880.738	156.451.251.397
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	93.641.244.281	78.538.763.973
1. Tiền	111		741.244.281	338.763.973
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.900.000.000	78.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.166.921.608	19.299.550.405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	25.905.650.223	12.989.888.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	979.520.000	79.950.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	47.281.751.385	6.229.712.121
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	61.249.349.334	56.686.482.371
1. Hàng tồn kho	141		61.249.349.334	56.686.482.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.485.365.515	1.926.454.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6		506.107.991
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	2.485.365.515	1.420.346.657
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.324.095.115.599	1.331.574.149.973
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		515.890.963.534	515.864.156.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	515.701.546.874	515.769.206.180
- Nguyên giá	222		798.492.261.524	772.256.692.926
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(282.790.714.650)	(256.487.486.746)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	189.416.660	94.949.997
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.484.794.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.149.185.023)	(1.389.844.926)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	138.152.294.212	151.007.266.274
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		138.152.294.212	151.007.266.274
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	660.941.274.762	664.702.727.522
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.313	324.501.345.313
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.446.671.176)	(2.685.218.416)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.110.583.091	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.110.583.091	

1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.555.637.996.337	1.488.025.401.370
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		266.694.752.992	247.019.909.113
I. Nợ ngắn hạn	310		182.371.407.535	143.756.369.318
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.894.988.471	3.751.608.819
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	555.880.738	2.812.803.840
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.622.417.598	8.911.760.496
5. Phải trả người lao động	314	V.13	52.200.774.511	58.027.990.713
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15		
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	73.014.659.618	32.324.769.470
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	18.600.000.000	13.000.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	29.482.686.599	24.927.435.980
II. Nợ dài hạn	330		84.323.345.457	103.263.539.795
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	68.650.000.000	87.250.000.000
6. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		15.673.345.457	16.013.539.795
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	1.288.943.243.345	1.241.005.492.257
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.288.943.243.345	1.241.005.492.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.273.492.257	61.764.000.000
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.669.751.088	54.241.492.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a			8.202.295.707
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.669.751.088	46.039.196.550
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.555.637.996.337	1.488.025.401.370

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Bảo Châu

Trần Thị Bảo Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thịnh

Nguyễn Ngọc Thịnh



Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	191.593.943.878	180.766.645.178	393.233.131.251	406.108.085.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	104.677.171	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		191.593.943.878	180.766.645.178	393.128.454.080	406.108.085.984
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	147.455.729.630	128.007.845.423	316.975.734.313	318.496.753.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		44.138.214.248	52.758.799.755	76.152.719.767	87.611.332.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.4	54.135.430.589	10.592.950.452	58.325.636.408	15.557.583.049
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.5	5.036.733.902	1.374.675.696	8.788.895.689	5.096.236.354
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.251.145.685	1.953.232.192	4.901.079.080	5.649.881.021
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	2.298.674.217	1.948.700.038	6.110.940.764	4.902.005.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.316.057.384	7.339.640.780	23.631.249.803	27.403.035.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		82.622.179.334	52.688.733.693	95.947.269.919	65.767.637.594
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.7	1.681.163.578	1.057.592.730	17.901.888.897	17.543.868.368
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.8	2.058.463.939	61.279.793	3.309.657.142	106.543.856
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(377.300.361)	996.312.937	14.592.231.755	17.437.324.512
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		82.244.878.973	53.685.046.630	110.539.501.674	83.204.962.106
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	11.970.603.341	4.945.315.624	16.480.333.677	9.040.765.556
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9.110.583.091)	0	(9.110.583.091)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		79.384.858.723	48.739.731.006	103.169.751.088	74.164.196.550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	706	433	917	659

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thỉnh



Huỳnh Quang Trung

Trần Thị Bảo Châu

BCTC_quy 4_2020 18.1 Kqkd

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2020
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		398.677.976.608	446.471.950.936
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(99.370.605.525)	(161.358.710.262)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(164.019.362.429)	(251.244.107.386)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII.2	(4.901.079.080)	(5.040.412.527)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(18.710.583.091)	(5.896.836.042)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64.547.907.859	51.478.374.380
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(115.772.919.143)	(12.935.745.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.451.335.199	61.474.513.729
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.5	(18.815.980.576)	(30.545.269.164)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.277.242.967	18.136.082.798
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.918.510.002	18.417.003.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		379.772.393	6.007.816.836
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	-	33.200.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(13.000.000.000)	(70.200.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.765.332.500)	(28.081.376.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.765.332.500)	(65.081.376.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		15.065.775.092	2.400.953.815
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.538.763.973	76.138.060.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36.705.216	(250.656)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		93.641.244.281	78.538.763.973

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Bảo Châu

Trần Thị Bảo Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thịnh

Nguyễn Ngọc Thịnh



Huyền Quang Trung

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán: Quý 4 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/04/2016. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Vốn điều lệ : 1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Huỳnh Quang Trung, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 17/05/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270583609 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/07/2017; Địa chỉ thường trú: 121 CMT8, phường Xuân An, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai)

- Hội đồng quản trị

+ Phạm Văn Chánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

+ Phạm Văn Khiển - Thành viên HĐQT

+ Nguyễn Minh Doan - Thành viên HĐQT

+ Mai Khánh - Thành viên HĐQT

+ Huỳnh Quang Trung - Thành viên HĐQT

- Ban Tổng Giám đốc

+ Huỳnh Quang Trung - Tổng giám đốc Công ty - bổ nhiệm ngày 01/11/2019

+ Trần Quốc Hưng - Phó TGD Công ty

+ Nguyễn Minh Doan - Phó TGD Công ty - bổ nhiệm ngày 01 tháng 12/2019

+ Nguyễn Công Nhựt - Phó TGD Công ty - bổ nhiệm ngày 01 tháng 12/2019

- Ban Kiểm soát

+ Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban

+ Phạm Thị Kim Loan - Thành viên

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch, mua bán bất động sản, ...

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Kỳ báo cáo này từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bán giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và CV 1591/CSVN-TCKT ngày 13/06/2013 của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4

Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vốn cố định của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí khấu hao vốn cố định cho tu kỳ rồi tạm phân bổ theo tỷ lệ sản lượng mà các tu thực hiện so với kế hoạch.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Không

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí sẽ phát sinh trong kỳ và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhân ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Công ty tạm phân bổ chi phí đi vay theo chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

· Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

· Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

· Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

· Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

· Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

· Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

· Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

· Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác mỏ là 10%

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%

+ Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	741.244.281	13.209.559
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng	92.900.000.000	78.525.554.414
Cộng	93.641.244.281	78.538.763.973
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
+ Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	1.611.225	
+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	9.262.524.096	5.302.584.000
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH&Co	794.490.294	
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	4.093.525.480	1.968.883.372
+ CÔNG TY TNHH CAO SU XUÂN LỘC	3.205.861.576	2.911.602.650
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ MAV Việt Nam		
+ Công ty CP DTXD DVTM Minh Thuận Phát	2.050.494.859	
+ Công ty TNHH SXTM Thành Long	3.598.581.168	
+ Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom	263.172.525	
+ Công ty TNHH Fita	352.889.000	412.500.000
+ Cty TNHH Phát triển Thái Dương	2.282.500.000	2.254.112.262
+ Phải thu khách hàng khác		140.206.000
Cộng	25.905.650.223	12.989.888.284
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Cty CP đầu tư và PT Nhà Rồng	148.000.000	
+ Công ty TNHH Tư vấn quản lý lương	201.520.000	
+ Viện nghiên cứu Lâm Sinh	630.000.000	
+ Khách hàng thực hiện CT.XDCB, VT, ...		79.950.000
Cộng	979.520.000	79.950.000
04. Phải thu khác		
* Ngắn hạn :		
- Phải thu cơ quan BHXH		
- Phải thu tiền cổ tức CtyCP Cao su Bà Rịa - Kampongthom	47.147.643.000	6.080.000.000
+ Cty RI.International Pte Ltd-UTXX Cty KPT		
- Phải thu khác	68.420.548	149.712.121
Cộng	47.216.063.548	6.229.712.121
05- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)		
- Nguyên liệu, vật liệu - 152	3.664.675.944	2.810.515.103
- Công cụ, dụng cụ - 153	344.434.515	386.345.140

- Chi phí SXKD dở dang - 154	15.185.597.377	12.558.115.110
- Thành phẩm - 155	42.054.641.498	39.751.672.471
- Hàng gửi đi bán - 157		1.179.834.547

Cộng

61.249.349.334 56.686.482.371

06- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) ngắn hạn		506.107.991
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn		

Cộng

506.107.991

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.484.269.820	1.419.250.962
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.001.095.695	1.095.695

Cộng

2.485.365.515 1.420.346.657

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong quý (từ ngày 01/10/2020-31/12/2020)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	155.158.665.106	40.609.533.200	31.039.064.200	2.740.844.773	568.823.934.820	791.575.954.267
- Tăng trong kỳ		863.790.000	1.469.272.727			2.333.062.727
- Giảm do thanh lý			1.374.141.269		838.702.033	2.212.843.302
Số dư cuối kỳ	155.158.665.106	41.473.323.200	31.134.195.658	2.740.844.773	567.985.232.787	791.696.173.692
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	136.633.120.640	36.705.343.262	25.922.665.653	2.524.267.047	74.979.004.490	270.475.526.693
- Khấu hao trong kỳ	927.484.317	287.567.623	306.063.546	22.450.037	5.911.333.831	7.454.899.354
- Giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.374.141.269		54.444.527	1.428.585.796
Số dư cuối kỳ	137.560.604.957	36.992.910.885	24.854.587.930	2.546.717.084	80.835.893.794	276.501.840.251
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	18.525.544.466	3.904.189.938	5.116.398.547	216.577.726	493.844.930.330	521.607.641.007
- Tại ngày cuối kỳ	17.598.060.149	4.480.412.315	6.279.607.728	194.127.689	487.149.338.993	515.701.546.874

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2), cầm cố vay tại NH-SHB;

- Giấy CN quyền sử dụng đất số CO 823003, 823004, 823002, 823001; CP 968636; CT 09006; CN 199300 thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Châu Đức.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 165.013.502.860 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2236/QĐ9-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất. Theo đó thu hồi của Cty CP Cao su bà Rịa là 323,92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bảo đảm lợi ích hài hòa hai bên, nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất.

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	180.142.683		1.158.549.000		1.338.691.683
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.158.549.000		1.338.691.683
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	180.142.683		953.804.839		1.133.947.522
- Khấu hao trong kỳ			15.237.501		15.237.501
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	180.142.683		969.042.340		1.149.185.023
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ			204.744.161		204.744.161
- Tại ngày cuối kỳ			189.506.660		189.506.660

09- Tài sản dở dang dài hạn :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	138.152.294.212	151.007.266.274
+ Xây dựng kiến trúc	8.233.144.786	7.236.934.285
+ Công trình xây dựng vườn cây	129.919.149.426	143.770.331.989
Cộng	138.152.294.212	151.007.266.274

10- Đầu tư tài chính :

BCTC_quy 4_2020 18.1 Tmbctc1

- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:
- + Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thon
- Đầu tư dài hạn khác :
- + Công ty CP Cao su Việt Lào
- + Công ty CP cao su Lai Châu
- + Công ty CP cao su yên Bái
- + Công ty CP cao su Lai Châu II
- + Công ty CP khu CN Long Khánh

giá gốc	giá trị hợp lý	giá gốc	dự phòng	giá trị hợp lý
342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625		342.886.600.625
102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753		102.998.268.753
111.014.120.849	106.137.792.681	111.014.120.849	(1.011.624.357)	110.002.496.492
35.957.605.000	35.912.952.530	35.957.605.000	(46.168.855)	35.911.436.145
59.198.139.940	57.672.449.402	59.198.139.940	(1.627.425.204)	57.570.714.736
15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771		15.333.210.771
667.387.945.938	660.941.274.762	667.387.945.938	(2.685.218.416)	664.702.727.522

- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn

- + Công ty CP cao su Lai Châu (4.876.328.168)
- + Công ty CP cao su yên Bái (44.652.470)
- + Công ty CP cao su Lai Châu II (1.525.690.538)

Cộng

(6.446.671.176)

11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Phải trả khách hàng ngắn hạn	1.894.988.471	3.751.608.819
+ Phải trả người bán mù cao su - Hồ Minh Tuyết	406.169.440	1.094.192.092
+ Phải trả người bán mù cao su - Hồ Thị Minh Nguyệt	7.375.393	
+ Phải trả người bán mù cao su- Trần Thị Thu Thảo	550.355.240	1.290.134.084
+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Tô	9.210.745	
+ Phải trả người bán mù cao su- Phạm Thị Thanh Hương	33.349.908	
+ Phải trả người bán mù cao su- Võ Chu Ân	16.801.341	
+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Thị Mai		
+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Ngọc Bình Minh	72.802.925	
+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Thị Ngọc Phước	12.555.150	
+ Phải trả người bán mù cao su- Lê Đình Miên	110.108.350	112.570.157
+ Phải trả Cty TNHH TM Đại Việt		674.642.044
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	24.330.050	
+ Giao khoản Ông Lê Xuân Hiền	32.146.441	
+ Giao khoản Ông Văn Ngọc Tú	27.494.194	
+ Giao khoản Ông Lý nhân tâm	64.286.716	
+ Giao khoản Ông Nguyễn Đình Luân	7.060.070	
+ Giao khoản Ông Đỗ Thành Long	121.425.743	
+ Giao khoản Ông Hoàng Quốc Việt	7.877.065	
+ Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nghĩa	10.300.000	
+ Công ty TNHH Nguyễn Hùng	85.905.600	
+ Cty TNHH cao su Thuận Lợi		130.000.000
+ Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương	60.040.000	
+ Cty Cổ Phần SX-TM-DV Hồng Hải		225.500.000
+ HTX DV Vận Tải Long Khánh	154.598.400	
+ Công ty Công ty CP Workit	4.950.000	
+ Công ty khác	75.845.700	224.570.442
- Khách hàng trả tiền trước	555.880.738	2.812.803.840
+ Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	115.565.758	2.812.803.840
+ Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	85.762.151	
+ Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em	100.122.482	
+ Công ty TNHH TMDV MAV Việt Nam	5.607.705	
+ Công ty TNHH Một Thành viên Hồng Tường	5.419.612	
+ Công ty TNHH TM&DV Lưu Gia	243.403.030	
Cộng	2.450.869.209	6.564.412.659

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT	3.980.771.007	4.015.520.421
- Tiền phí cấp quyền khai thác nước		17.884.800
- Tiền thuế đất		
- Thuế TNCN (chứng khoán)	26.151.000	32.688.750

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.614.964.711	4.728.531.367
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên	530.880	452.400
Cộng	6.622.417.598	8.795.077.738
13- Phải trả người lao động		
- Tiền lương công nhân	52.200.774.511	58.027.990.713
Cộng	52.200.774.511	58.027.990.713
14- Chi phí phải trả ngắn hạn:		
- Chi phí phải trả khác (bảo đảm HD)		
Cộng		
15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:	73.014.659.618	32.324.769.470
<i>Ngắn hạn :</i>		
• Phải trả tập đoàn VRG (cổ tức 2020) :	21.930.480.000	27.413.100.000
• Phải trả, phải nộp khác :	51.084.179.618	4.911.669.470
+ Kinh phí công đoàn, CTD	227.416.016	
+ Phải trả tiền cổ tức năm 2017-2019 (cổ đông khác)	626.330.250	213.509.250
+ Phải trả cho CN tiền PC khác	1.130.511.842	1.340.045.435
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	2.521.606.754	2.660.752.434
+ Bảo hiểm xã hội nộp cơ quan BHXH tỉnh		7.170.076
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo	309.059.103	327.128.988
+ Ký quỹ giao khoán	716.340.200	
+ Phải trả, phải nộp khác	45.552.915.453	363.063.287
Cộng	73.014.659.618	32.324.769.470
16- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV	26.672.739.127	21.326.563.243
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ	2.809.947.472	3.600.872.737
Cộng	29.482.686.599	24.927.435.980
17- Vay và nợ tài chính (1/1-31/12/2020) :	87.250.000.000	100.250.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	18.600.000.000	13.000.000.000
- Vay trung dài hạn	68.650.000.000	87.250.000.000

Chi tiết :

Ngân hàng vay vốn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ
Ng.hàng NN Châu Đức	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000
Ng.hàng TMCP SHB	77.250.000.000	77.250.000.000		13.000.000.000	90.250.000.000	90.250.000.000
Cộng	87.250.000.000	87.250.000.000		13.000.000.000	100.250.000.000	100.250.000.000

Chi tiết từng hợp đồng :

Ngân hàng vay vốn	Số hợp đồng vay	Lsuất vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Đã trả nợ gốc vay đến 30/06/2020	Số dư nợ gốc 30/06/2020	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2013 - 2017	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	15.000.000.000	4.000.000.000	11.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2014	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM		37.250.000.000	8.000.000.000	29.250.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2015	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM		28.000.000.000	1.000.000.000	27.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2016	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM		10.000.000.000		10.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay t.mới và chăm sóc VC.XDCB 2019	HĐTĐ số 6003-LAV ngày 17/09/2019		10.000.000.000			10.000.000.000
Tổng			100.250.000.000	13.000.000.000	87.250.000.000	

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
18- <i>Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)</i>		
- <i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>		
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- <i>Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam</i>	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
- <i>Cổ đông khác</i>	28.476.000.000	28.476.000.000
- <i>Quỹ ĐTTT</i>	83.273.492.257	61.764.000.000
b. <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:</i>	80.669.751.088	54.241.492.257
- <i>Lãi kỳ trước</i>	2.326.922.958	8.202.295.707
- <i>Lãi kỳ này</i>	78.342.828.130	46.039.196.550
Cộng	1.288.943.243.345	1.241.005.492.257
c- <i>Cổ phiếu</i>		
- <i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</i>	112.500.000	112.500.000
- <i>Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)</i>	112.500.000	112.500.000
d- <i>Cổ tức: Không</i>		
e- <i>Các quỹ khen thưởng phúc lợi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :</i>	29.482.686.599	24.927.435.980
- <i>Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :</i>	2.809.947.472	3.600.872.737
g- <i>Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.</i>		

19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

- <i>Tài sản thuê ngoài : không</i>		
- <i>Ngoại tệ các loại (USD)</i>	5.422,46	
- <i>Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su thành phẩm khách hàng chưa nhận (giá tạm tính)</i>		đồng
* <i>Cty CP Cao su Xuân lộc :</i>	831,497	tấn mù
* <i>Công ty CP Cao su Bà Rịa KampongThom :</i>		tấn mù
* <i>Công ty TNHH MTV Huy và anh em</i>	201,600	tấn mù
* <i>Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi</i>	141,120	tấn mù
* <i>Công ty CP ĐTXD TMDV Minh Thuận Phát</i>	464,809	tấn mù
* <i>Công ty TNHH MTV Hồng Tường</i>	40,320	tấn mù
* <i>Công ty TNHH SXCS Liên Anh</i>	518,070	tấn mù
* <i>Công ty TNHH TMDV Lưu Gia</i>	443,520	tấn mù
* <i>Công ty TNHH Gia Phú Anh</i>	40,320	tấn mù
* <i>Công ty TNHHSXTM Thành Long</i>	100,800	tấn mù
* <i>Công ty TNHH phát triển PTN</i>	100,800	tấn mù
* <i>Công ty TNHH TMDV MAV Việt Nam</i>	40,320	tấn mù

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.128.454.080	406.108.085.984
- <i>Doanh thu bán mù cao su</i>	373.936.937.103	382.043.747.126
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, gia công...</i>	19.296.194.148	24.064.338.858
	(104.677.171)	không
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	316.975.734.313	318.496.753.748
3- Giá vốn hàng bán	310.304.837.572	297.523.325.216
- <i>Giá vốn mù cao su đã bán</i>	6.670.896.741	20.973.428.532
- <i>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</i>	58.325.636.408	15.557.583.049
4- Doanh thu hoạt động tài chính	55.911.643.000	14.858.750.000
- <i>Lãi cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	2.413.993.408	698.833.049
- <i>Doanh thu tài chính khác</i>	8.788.895.689	5.096.236.354
5- Chi phí tài chính	4.901.079.080	5.649.881.021
- <i>Lãi tiền vay</i>	126.363.849	29.770.863
- <i>Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác</i>	3.761.452.760	(583.415.530)
- <i>Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính</i>	29.742.190.567	32.305.041.337
6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN	6.110.940.764	4.902.005.431
- <i>Chi phí bán hàng</i>		

* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	3.285.316.969	2.303.212.603
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	1.856.107.200	1.157.495.908
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	556.292.756	559.354.607
* Chi phí nhân công	283.067.475	487.262.220
* Chi phí khác	130.156.364	394.680.093
- Chi phí quản lý DN	24.471.014.165	27.403.035.906
* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)	13.379.949.959	12.180.723.806
* Chi phí trợ cấp mất việc làm	3.554.964.000	3.179.126.000
* Chi phí khác cho người CN	1.031.908.550	2.735.147.575
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.415.245.100	1.142.042.300
* Chi phí khấu hao TSCĐ	879.466.990	978.144.857
* Trích quỹ Khoa học công nghệ		2.819.000.000
* Chi phí khác	3.209.479.566	4.368.851.368
7- Thu nhập khác	17.901.888.897	17.543.868.368
- Thanh lý TSCĐ	4.995.095.000	12.822.423.013
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
- Thu từ đền bù, bồi thường	10.385.004.584	2.922.398.684
- Thu khác	2.521.789.313	1.799.046.671
8- Chi phí khác	3.309.657.142	106.543.856
- Chi phí khác	3.309.657.142	106.543.856
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.539.501.674	83.204.962.106
a. Hoạt động kinh doanh ưu đãi thuế suất		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	36.238.250.882	46.454.977.644
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN		
- <i>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	36.238.250.882	46.454.977.644
+ <i>Thuế suất thuế TNDN</i>	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	3.623.825.088	4.645.497.764
b. Hoạt động kinh doanh không ưu đãi thuế		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	74.301.250.793	36.749.984.462
- Các khoản miễn khi tính thuế TNDN	55.856.643.000	14.798.750.000
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN	285.019.695	25.104.501
- <i>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	18.729.627.488	21.976.338.963
+ <i>Thuế suất thuế TNDN</i>	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	3.745.925.498	4.395.267.793
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.369.750.586	9.040.765.557
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.845.214.125	1.604.448.569
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	18.710.583.091	5.800.000.000
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-6.495.618.380	4.845.214.126
d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.110.583.091	
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	9.110.583.091	
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ		
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	103.169.751.088	74.164.196.549
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	917	659

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không

- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không
 c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật : không

2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD	5.135.711.017
3- Số tiền đi vay thực thu từ kế ước thông thường trong kỳ	
4- Số tiền thực trả gốc vay từ kế ước thông thường trong kỳ	
5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ :	18.815.980.576
- Lãi vay VC.XDCB :	5.135.711.017
- Chi trả lương và chi phí khác :	13.680.269.559

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2- Thông tin về các bên liên quan:

* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :

+ Thù lao BKS:

- Số đầu kỳ phải trả	2.000.000
- Số phải trả trong kỳ	48.000.000
- Số đã trả trong kỳ	48.000.000
- Số còn phải trả cuối kỳ	2.000.000

+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng)

- Tiền lương và các chế độ khác	2.318.675.307
- Tiền thưởng	

* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn và các công ty con của VRG

*a/Công ty CP Cao su Bà Rịa chuyển trả tiền:

- TĐ VRG:

- Công ty Bà Rịa chuyển trả VRG tiền cổ tức:	21.930.480.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	

*b/Công ty CP Cao su Bà Rịa nhận tiền từ VRG và các Cty con VRG:

- VRG chuyển tiền khen thưởng

- Nhận tiền cổ tức năm 2019 - Cty CP khu CN Long Khánh: 6.384.000.000

- Nhận tiền cổ tức năm 2019 - Cty CP Cao su Việt Lào: 2.325.000.000

- Nhận thù lao người đại diện vốn tại Cty CP.KCN Long Khánh: 88.657.000

- Dịch vụ gia công đóng gói - Công ty CP Cao su Bà Rịa-KPT: 16.687.995.030

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không

5- Các thông tin khác

a) Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 30/06/2020 (người) : 1.434

trong đó : HDQT, BKS, BGD, KTT : 11

a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) : 1.434

trong đó : HDQT, BKS, BGD, KTT : 11

a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng quỹ tiền lương phải trả cho CB.CNV phát sinh trong kỳ) 154.454.819,748

b. Các chỉ tiêu khác:

b.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng): 36.705.216

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ: 36.705.216

b.2/ Tổng kim ngạch (USD)

- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này 3.269.713,88

b3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

c./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1. Bố trí cơ cấu tài sản			

- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	33,16%	34,67%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	6,02%	5,28%
2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	17,14%	16,60%
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	82,86%	83,40%
II. Khả năng thanh toán			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	5,83	6,02
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	1,27	1,09
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	0,51	0,55
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	6,12	5,00
III. Tỷ suất sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	23,55%	18,94%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	21,98%	16,89%
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	7,11%	5,59%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	6,63%	4,98%
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)	%	9,17%	6,59%

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh



Huỳnh Quang Trung

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu lũy kế đến 31/12/2020

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	37.417.000.000	58.278.951.537	1.220.795.951.537
- Lợi nhuận trong kỳ này			74.164.196.550	74.164.196.550
- Trích lập quỹ ĐIPT từ lợi nhuận		24.347.000.000	(24.347.000.000)	
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(159.000.000)	(159.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận			(26.058.000.000)	(26.058.000.000)
- Điều chỉnh tăng LN theo Kết luận KTNN			387.344.170	387.344.170
- Chia cổ tức theo NQ-DHCD 2019			(28.125.000.000)	(28.125.000.000)
Số dư cuối N trước (SD đầu N nay)	1.125.000.000.000	61.764.000.000	54.241.492.257	1.241.005.492.257
- Lợi nhuận trong kỳ này			103.169.751.088	103.169.751.088
- Phân phối quỹ ĐIPT		21.509.492.257	(21.509.492.257)	
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(195.000.000)	(195.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(21.287.000.000)	(21.287.000.000)
- Trả cổ tức 2019 theo NQ-HDQT (1%)			(11.250.000.000)	(11.250.000.000)
- Trả cổ tức 2020 theo NQ-HDQT (2%)			(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.125.000.000.000	83.273.492.257	80.669.751.088	1.288.943.243.345

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Bảo Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thịnh



Huỳnh Quang Trung